

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VẬT TƯ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Vật tư (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Vật tư là doanh nghiệp được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Xí nghiệp Cơ điện Vật tư theo Quyết định số 97/QĐ-BCN ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Xí nghiệp Cơ điện Vật tư thành Công ty Cổ phần và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 06 năm 2005 được đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 508 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Chủ tịch	
Bà Trần Thị Mai Hoa	Thành viên	
Bà Hà Mỹ Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Thụ	Thành viên	
Ông Tạ Minh Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Minh Hòa	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2015)
Bà Trần Thị Mai Hoa	Giám đốc	(Nghỉ chế độ ngày 01 tháng 09 năm 2015)
Ông Đinh Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Dự	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kiều Diễm	Thành viên
Bà Tạ Thị Giang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Cơ điện Vật tư

Số 508 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, TP. Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Tạ Minh Hòa

Số: 334/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Vật tư**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Vật tư được lập ngày 06 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Vật tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		34.300.881.007	33.025.177.022
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.754.383.667	8.358.684.333
111 1. Tiền		4.754.383.667	6.358.684.333
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.000.000.000	3.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.368.375.016	13.593.156.846
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.048.063.366	12.777.598.600
136 2. Phải thu ngắn hạn khác	6	671.378.689	1.281.728.845
137 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(351.067.039)	(466.170.599)
140 IV. Hàng tồn kho	8	13.178.122.324	8.073.335.843
141 1. Hàng tồn kho		13.178.122.324	8.073.335.843
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.230.677.610	8.806.475.869
220 II. Tài sản cố định		8.099.176.319	8.785.321.610
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	8.099.176.319	8.785.321.610
222 - Nguyên giá		23.614.609.593	23.885.127.668
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(15.515.433.274)	(15.099.806.058)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		131.501.291	21.154.259
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	131.501.291	21.154.259
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.531.558.617	41.831.652.891

30/11
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VẬT TƯ
HÀNG
HOẠT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		18.095.120.906	17.376.175.056
310 I. Nợ ngắn hạn		18.095.120.906	17.376.175.056
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.060.905.036	6.110.586.801
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.000	159.888.150
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.753.952.351	1.448.556.311
314 4. Phải trả người lao động		2.412.657.124	4.302.475.303
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	892.698.550	1.457.558.636
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	250.091.692	16.055.718
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	15	334.540.795	586.302.472
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	3.836.132.530	3.000.000.000
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		554.107.828	294.751.665
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.436.437.711	24.455.477.835
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	24.436.437.711	24.455.477.835
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		22.000.000.000	22.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		22.000.000.000	22.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		1.569.955.145	1.569.955.145
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		866.482.566	885.522.690
421b - LNST chưa phân phối năm nay		866.482.566	885.522.690
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.531.558.617	41.831.652.891

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Kim Chi

Lưu Thị Ninh

Tạ Minh Hòa

30-C
BỘ TƯ
LỆNH
HƯỚNG
DẪN
TIÊM TO
ASC
KIỂM-TR

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	51.116.459.158	62.316.475.232
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	771.795.110	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.344.664.048	62.316.475.232
11	4. Giá vốn hàng bán	20	41.588.844.256	54.344.196.693
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.755.819.792	7.972.278.539
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	202.522.256	506.233.013
22	7. Chi phí tài chính	22	84.133.135	86.888.693
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		84.133.135	86.888.693
25	8. Chi phí bán hàng	23	1.516.960.135	1.785.680.524
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.533.388.489	5.501.285.914
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		823.860.289	1.104.656.421
31	11. Thu nhập khác	25	293.562.472	381.738.268
32	12. Chi phí khác		180	50.028.974
40	13. Lợi nhuận khác		293.562.292	331.709.294
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.117.422.581	1.436.365.715
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	250.940.015	334.687.604
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		866.482.566	1.101.678.111
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	394	501

Người lập biểu

Phạm Kim Chi

Kế toán trưởng

Lưu Thị Ninh

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Trần Minh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.117.422.581	1.436.365.715
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	971.207.844	955.113.911
03	- Các khoản dự phòng	(115.103.560)	(194.717.949)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(278.340.438)	(506.233.013)
06	- Chi phí lãi vay	84.133.135	86.888.693
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.779.319.562	1.777.417.357
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	246.561.791	(1.619.562.675)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(5.104.786.481)	1.121.235.559
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(364.422.517)	(4.939.587.302)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(110.347.032)	25.100.000
14	- Tiền lãi vay đã trả	(84.133.135)	(122.116.389)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(265.565.016)	(238.085.961)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	52.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(186.166.527)	(883.582.056)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.089.539.355)	(4.826.681.467)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(285.062.553)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	75.818.182	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.000.000.000	5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	295.845.855	678.839.414
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	86.601.484	2.678.839.414
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	6.836.132.530	4.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(6.000.000.000)	(7.350.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(437.495.325)	(232.122.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	398.637.205	(3.582.122.000)

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
CỔ ĐẢNH
HÀNG
A
ĐƠN K

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.604.300.666)	(5.729.964.053)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.358.684.333	14.088.648.386
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.754.383.667</u>	<u>8.358.684.333</u>

Người lập biểu

Phạm Kim Chi

Kế toán trưởng

Lưu Thị Ninh

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Tạ Minh Hòa

105
GTY
EM HUU
EM TO
SC
M-TP-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Vật tư là doanh nghiệp được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Xí nghiệp Cơ điện Vật tư theo Quyết định số 97/QĐ-BCN ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Xí nghiệp Cơ điện Vật tư thành Công ty Cổ phần và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 06 năm 2005 được đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 508 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực buôn bán các vật tư, thiết bị điện, sửa chữa máy biến áp và cho thuê bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Kinh doanh, cung ứng, bảo quản vật tư thiết bị, xăng dầu và nguyên vật liệu sản xuất;
- Sửa chữa, cải tạo phục hồi và chế tạo máy biến áp lực;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình điện đến cấp điện áp 220KV;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong năm

Trong năm, Công ty không ký kết thêm các hợp đồng xây lắp, toàn bộ doanh thu về xây lắp phát sinh là từ các hợp đồng đã ký kết từ các năm trước. Ngoài ra, Công ty vẫn tiếp tục kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và buôn bán các vật tư, thiết bị điện, sửa chữa máy biến áp và cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động sản xuất dây cáp điện, giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với hoạt động sửa chữa máy biến áp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-10 năm
- Các tài sản khác	10 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm hàng bán bị trả lại.

Các hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: giá vốn của hàng đã bán bị trả lại.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	99.346.479	2.988.705
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.655.037.188	6.355.695.628
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	4.754.383.667	8.358.684.333

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với kỳ hạn 1 năm, lãi suất 6,0%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Điện lực Hà Tĩnh	15.400.000	1.381.075.211
- Điện lực Hà Nam	-	1.475.645.710
- Điện lực Phú Thọ	2.809.331.706	2.335.147.015
- Điện lực Thanh Hóa	18.041.951	4.720.370.091
- Điện lực Hải Dương	6.280.447.609	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.924.842.100	2.865.360.573
	13.048.063.366	12.777.598.600
Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	13.048.063.366	12.777.598.600
	13.048.063.366	12.777.598.600
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.965.707.988	2.093.028.291
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>		

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	671.378.689	-	1.281.728.845	-
Lãi tiền gửi	173.000.000	-	266.323.599	-
Phải thu thuế TNCN của CBNV	210.460.584	-	127.415.773	-
Tạm ứng	169.234.846	-	308.354.076	-
Ký quỹ hợp đồng bảo lãnh Vietinbank	-	-	579.635.397	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	110.950.000	-	-	-
Phải thu khác	7.733.259	-	-	-
	671.378.689	-	1.281.728.845	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý các công trình điện miền Bắc	226.125.920	-	226.125.920	-
- Điện lực Bắc Giang	-	-	547.449.389	457.641.324
- Điện lực Hà Tĩnh	15.400.000	-	1.381.075.211	1.324.675.211
- Điện lực Nghệ An	43.083.601	-	142.523.601	99.440.000
- Điện lực Phú Thọ	2.809.331.706	2.762.046.688	2.335.147.015	2.301.372.002
- Điện lực Lai Châu	220.335.000	213.807.000	132.973.000	132.973.000
- Điện lực Sơn La	25.289.000	12.644.500	25.289.000	25.289.000
- Các đơn vị khác	-	-	153.873.000	136.895.000
	3.339.565.227	2.988.498.188	4.944.456.136	4.478.285.537

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.451.776.088	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.650.104.730	-	3.147.078.767	-
Công cụ, dụng cụ	1.000.000	-	1.000.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.749.405.848	-	2.031.717.652	-
Thành phẩm	4.789.605.740	-	1.626.087.424	-
Hàng hóa	1.536.229.918	-	1.267.452.000	-
	13.178.122.324	-	8.073.335.843	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.082.181.578	6.677.561.562	2.060.756.565	511.516.329	553.111.634	23.885.127.668
- Mua trong năm	-	129.500.000	155.562.553	-	-	285.062.553
- Thanh lý, nhượng bán	-	(238.922.928)	-	-	-	(238.922.928)
- Giảm khác (i)	-	(316.657.700)	-	-	-	(316.657.700)
Số dư cuối năm	14.082.181.578	6.251.480.934	2.216.319.118	511.516.329	553.111.634	23.614.609.593
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.231.464.486	3.952.642.146	1.851.071.463	511.516.329	553.111.634	15.099.806.058
- Khấu hao trong năm	380.770.620	488.470.923	101.966.301	-	-	971.207.844
- Thanh lý, nhượng bán	-	(238.922.928)	-	-	-	(238.922.928)
- Giảm khác (i)	-	(316.657.700)	-	-	-	(316.657.700)
Số dư cuối năm	8.612.235.106	3.885.532.441	1.953.037.764	511.516.329	553.111.634	15.515.433.274
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.850.717.092	2.724.919.416	209.685.102	-	-	8.785.321.610
Tại ngày cuối năm	5.469.946.472	2.365.948.493	263.281.354	-	-	8.099.176.319

(i) Giảm tài sản theo Quyết định phê duyệt phương án thanh lý xử lý tài sản và công cụ dụng cụ số 33/QĐ -CĐVT -P2 ngày 27/04/2015

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 6.279.130.330 VND

11-1 > 3.3.3.1.1

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn	131.501.291	21.154.259
Giá trị tài sản không đủ điều kiện về nguyên giá theo Thông tư 45/2013/TT-BTC chờ phân bổ	-	21.154.259
Công cụ dụng cụ xuất dùng	131.501.291	-
	<u>131.501.291</u>	<u>21.154.259</u>

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000	6.836.132.530	6.000.000.000	3.836.132.530	3.836.132.530
	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>6.836.132.530</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>3.836.132.530</u>	<u>3.836.132.530</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay số 238-03/2015-HĐTD/NHCT 131-CODIEN ngày 18/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty Cổ phần Cơ điện Vật tư, số tiền vay là 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 59 ngày kể từ ngày 18/11/2015 đến ngày 15/01/2016, lãi suất 7,5%/năm, khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động cho công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố sổ tiền gửi tiết kiệm số 237-03/2015/HĐCC/NCT131-CƠ ĐIỆN ngày 18/11/2015. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2015 là 1.000.000.000 VND.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 184-03/2015-HĐTDHM/NHCT131-CƠ ĐIỆN ngày 08/01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Công ty Cổ phần Cơ điện Vật tư, tổng mức dư nợ cho vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 3.000.000.000 VND, thời hạn vay được quy định cụ thể trong từng khế ước, lãi suất vay 8,0%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo hình thức tín chấp. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2015 là 2.836.132.530 VND.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH 3H Vinacom	407.000.000	407.000.000	1.082.950.000	1.082.950.000
- Công ty TNHH Thái Dương	-	-	973.615.690	973.615.690
- Công ty điện lực Hải Dương	2.239.993.143	2.239.993.143	-	-
- Điện lực Quảng Ninh	2.087.664.810	2.087.664.810	-	-
- Phải trả người bán khác	2.326.247.083	2.326.247.083	4.054.021.111	4.054.021.111
	7.060.905.036	7.060.905.036	6.110.586.801	6.110.586.801
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	7.060.905.036	7.060.905.036	6.110.586.801	6.110.586.801
	7.060.905.036	7.060.905.036	6.110.586.801	6.110.586.801
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.741.821.683	4.741.821.683	61.469.850	61.469.850
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	721.931.584	5.142.631.323	5.191.406.233	673.156.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.797.346	250.940.015	265.565.016	126.172.345
Thuế thu nhập cá nhân	72.028.775	166.838.333	206.939.955	31.927.153
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	513.798.606	2.887.816.182	1.523.586.050	1.878.028.738
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	50.028.974	5.361.533	44.667.441
	1.448.556.311	8.501.254.827	7.195.858.787	2.753.952.351

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	892.698.550	1.457.558.636
Chi phí sửa chữa máy biến áp	615.302.518	852.705.295
Chi phí quyết toán công trình Đội xây lắp	223.168.855	501.957.095
Chi phí của Xưởng Sản xuất cáp điện	-	21.341.687
Chi phí lãi vay	12.898.177	5.558.904
Chi phí phải trả khác	41.329.000	75.995.655
	892.698.550	1.457.558.636

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	334.540.795	586.302.472
Kinh phí công đoàn	10.641.108	43.833.713
Các khoản phải trả, phải nộp khác	323.899.687	542.468.759
- Phải trả cổ đông khác tiền cổ tức năm 2010-2012	13.829.979	48.832.064
- Phải trả cổ đông khác tiền cổ tức năm 2014	37.506.760	-
- Tiền đặt cọc thuê kho	141.840.000	212.415.000
- Các khoản phải trả khác	130.722.948	281.221.695
	334.540.795	586.302.472

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	250.091.692	16.055.718
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê văn phòng	250.091.692	16.055.718
	250.091.692	16.055.718

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	1.569.955.145	1.541.238	23.571.496.383
Lãi trong năm trước	-	-	1.101.678.111	1.101.678.111
Giảm khác	-	-	(217.696.659)	(217.696.659)
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	1.569.955.145	885.522.690	24.455.477.835
Lãi trong năm nay	-	-	866.482.566	866.482.566
Phân phối lợi nhuận	-	-	(885.522.690)	(885.522.690)
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	1.569.955.145	866.482.566	24.436.437.711

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 10 tháng 08 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		885.522.690
Trích Quỹ Khen thưởng	9,03%	80.000.000
Trích Quỹ Phúc lợi	35,63%	315.522.690
Trích Quỹ Thường ban điều hành	5,65%	50.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 VND)	49,69%	440.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	Tỷ lệ %	01/01/2015 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	11.220.400.000	51,00%	11.220.400.000	51,00
Bà Trần Thị Mai Hoa	1.371.390.000	6,23%	747.300.000	3,40
Các cổ đông khác	9.408.210.000	42,77%	10.032.300.000	45,60
	22.000.000.000	100%	22.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.569.955.145	1.569.955.145
	<u>1.569.955.145</u>	<u>1.569.955.145</u>

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	36.281.106.199	38.228.263.823
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.411.022.781	17.272.611.859
Doanh thu hợp đồng xây lắp	424.330.178	6.815.599.550
	<u>51.116.459.158</u>	<u>62.316.475.232</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<u>32.656.670.033</u>	<u>47.562.717.748</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	771.795.110	-
	<u>771.795.110</u>	<u>-</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	32.153.659.698	33.734.810.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.012.482.625	13.874.957.373
Giá vốn hợp đồng xây lắp	422.701.933	6.734.428.417
	41.588.844.256	54.344.196.693

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.522.256	506.233.013
	202.522.256	506.233.013

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	84.133.135	86.888.693
	84.133.135	86.888.693

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.250.000	-
Chi phí nhân công	629.283.104	349.895.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.577.061	890.416.528
Chi phí khác bằng tiền	543.849.970	545.368.429
	1.516.960.135	1.785.680.524

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568.749.427	36.613.488
Chi phí nhân công	1.055.388.044	2.375.982.197
Thuế, phí và lệ phí	2.940.845.156	1.725.852.626
Hoàn nhập dự phòng	(115.103.560)	(194.717.949)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.154.106	432.543.487
Chi phí khác bằng tiền	1.624.355.316	1.125.012.065
	6.533.388.489	5.501.285.914

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	72.180.909	-
Xử lý công nợ tồn lâu	221.379.762	380.829.176
Tiền phạt thu được	-	909.092
Các khoản khác	1.801	-
	293.562.472	381.738.268

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.117.422.581	1.436.365.715
Các khoản điều chỉnh tăng	23.213.853	84.941.574
- Thù lao HĐQT không điều hành	19.863.853	18.912.600
- Chi phí không hợp lệ	3.350.000	66.028.974
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.140.636.434	1.521.307.289
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	250.940.015	334.687.604
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	140.797.346	44.195.703
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(265.565.016)	(238.085.961)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	126.172.345	140.797.346

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	866.482.566	1.101.678.111
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	866.482.566	1.101.678.111
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.200.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	394	501

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.104.538.863	24.272.818.193
Chi phí nhân công	6.426.681.584	11.793.971.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	971.207.844	955.113.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.816.099.389	8.282.505.380
Chi phí khác bằng tiền	2.433.114.704	4.485.980.537
	35.751.642.384	49.790.389.220

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.754.383.667	-	8.358.684.333	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.719.442.055	(351.067.039)	14.059.327.445	(466.170.599)
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	21.473.825.722	(351.067.039)	25.418.011.778	(466.170.599)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.836.132.530	3.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.395.445.831	6.696.889.273
Chi phí phải trả	892.698.550	1.457.558.636
	12.124.276.911	11.154.447.909

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	4.754.383.667	-	-	4.754.383.667
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.368.375.016	-	-	13.368.375.016
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	21.122.758.683	-	-	21.122.758.683
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	8.358.684.333	-	-	8.358.684.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.593.156.846	-	-	13.593.156.846
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	24.951.841.179	-	-	24.951.841.179

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	3.836.132.530	-	-	3.836.132.530
Phải trả người bán, phải trả khác	7.395.445.831	-	-	7.395.445.831
Chi phí phải trả	892.698.550	-	-	892.698.550
	12.124.276.911	-	-	12.124.276.911
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.696.889.273	-	-	6.696.889.273
Chi phí phải trả	1.457.558.636	-	-	1.457.558.636
	11.154.447.909	-	-	11.154.447.909

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.836.132.530	4.000.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.000.000.000	7.350.000.000

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh vật tư điện	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động sửa máy biến áp và xây lắp	Tổng cộng các bộ phận
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.509.311.089	8.771.297.252	6.064.055.707	50.344.664.048
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.349.699.446	4.562.750.732	843.369.614	8.755.819.792
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	285.062.553
Tài sản bộ phận	16.773.940.049	4.011.206.968	338.122.855	21.123.269.872
Tài sản không phân bổ	-	-	-	21.123.226.192
Tổng tài sản	16.773.940.049	4.011.206.968	338.122.855	42.531.558.617
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	18.095.120.906
Tổng nợ phải trả	-	-	-	18.095.120.906

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu cho thuê kho			
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (NPC)	Công ty mẹ	672.000.000	528.000.000
- Ban Quản lý dự án phát triển điện lực	Đơn vị hạch toán phụ thuộc NPC	67.200.000	67.200.000
Doanh thu bán hàng và sửa chữa máy biến áp			
Các Công ty Điện lực các tỉnh	Đơn vị hạch toán phụ thuộc NPC	31.917.470.033	46.967.517.748
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Các Công ty Điện lực các tỉnh	Đơn vị hạch toán phụ thuộc NPC	6.780.907.988	2.093.028.291
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty mẹ	184.800.000	-
Phải trả cho người bán			
Các Công ty Điện lực các tỉnh	Đơn vị hạch toán phụ thuộc NPC	4.741.821.683	61.469.850

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	930.469.030	603.565.166

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán			
135	Các khoản phải thu khác	393.739.372	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.281.728.845	887.989.473
158	Tài sản ngắn hạn khác	887.989.473	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(887.989.473)
417	Quỹ đầu tư phát triển	1.467.714.960	418	Quỹ đầu tư phát triển	1.569.955.145	102.240.185
418	Quỹ dự phòng tài chính	102.240.185				(102.240.185)
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
11	Giá vốn hàng bán	55.739.479.409	11	Giá vốn hàng bán	54.344.196.693	(1.395.282.716)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.106.003.198	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.501.285.914	1.395.282.716

Người lập biểu



Phạm Kim Chi

Kế toán trưởng



Lưu Thị Ninh

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Tạ Minh Hòa

